



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

THÁNG 01 NĂM 2021

750 Điện Biên Phủ, P11, Quận 10, TP. HCM, Việt Nam
Website: <http://www.vtctelecom.com.vn>
ĐT: (84.8) 38 331106 Fax: (84.8) 38 300253

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
NHỮNG THÔNG TIN CHUNG	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03-04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07-29

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ

Văn phòng - Công Ty Cổ Phần Viễn Thông VTC

Trụ sở chính: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38331106 Fax: (028) 38300253
- Web: www.vtctelecom.com.vn
- Email: vtc@vtctelecom.com.vn

2. Đây là Báo cáo tài chính của: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 28 tháng 01 năm 2021.

5. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2020
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305.818.425.659	464.650.311.620
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	16.870.104.624	42.890.453.600
1. Tiền	111		13.520.104.624	34.139.573.600
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.350.000.000	8.750.880.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240.604.168.967	374.367.111.233
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	218.032.906.871	342.759.431.083
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	1.372.178.167	24.908.066.647
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a.	21.288.989.129	6.789.518.703
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(89.905.200)	(89.905.200)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	48.211.269.231	46.797.943.664
1. Hàng tồn kho	141		48.211.269.231	47.691.331.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(893.387.922)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		132.882.837	594.803.123
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a.	132.882.837	594.803.123
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.223.829.372	29.761.132.028
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	23.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b.	23.000.000	23.000.000
II. Tài sản cố định	220		16.745.470.981	5.389.905.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	16.598.099.598	5.361.686.388
- Nguyên giá	222		24.001.558.399	12.022.299.658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.403.458.801)	(6.660.613.270)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	147.371.383	28.218.750
- Nguyên giá	228		243.530.497	116.502.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(96.159.114)	(88.284.114)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	-	700.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	700.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	19.200.000.000	19.550.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	350.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.255.358.391	4.098.226.890
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b.	2.255.358.391	4.098.226.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		344.042.255.031	494.411.443.648


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.
(tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2020
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			31/12/2020	01/01/2020
A NỢ PHẢI TRẢ	300		271.180.882.551	426.468.668.641
I. Nợ ngắn hạn	310		271.180.882.551	426.468.668.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	136.196.450.817	222.298.016.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.406.923.000	7.357.854.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	3.744.292.825	8.940.764.589
4. Phải trả người lao động	314		3.432.295.346	5.110.027.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	12.194.408.778	24.945.253.800
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	7.398.154.531	8.174.493.877
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	104.430.636.194	148.294.895.225
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.377.721.060	1.347.361.637
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.861.372.480	67.942.775.007
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	72.861.372.480	67.942.775.007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.419.844.122	7.677.575.974
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.949.834.358	14.773.505.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.332.480.162	3.398.198.050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.617.354.196	11.375.306.983
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		344.042.255.031	494.411.443.648

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	90.482.219.933	375.633.588.758	378.673.697.468	598.025.916.981
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		90.482.219.933	375.633.588.758	378.673.697.468	598.025.916.981
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	72.921.649.141	348.922.240.095	334.394.304.967	550.749.091.908
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.560.570.792	26.711.348.663	44.279.392.501	47.276.825.073
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.047.510.745	1.044.372.760	5.042.410.342	5.776.247.073
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.573.486.056	2.271.882.011	10.146.948.287	11.661.104.049
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.532.083.808	2.240.576.705	9.765.991.129	10.956.755.901
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	5.424.142.842	5.149.641.409	15.857.212.215	15.000.589.913
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	3.180.936.629	4.253.121.313	11.707.186.452	13.012.713.343
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.429.516.010	16.081.076.690	11.610.455.889	13.378.664.841
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	589.232.090	1.586.025.375	5.075.581.880	6.068.704.999
12 Chi phí khác	32	VI.6.	8.171.407	4.786.764.022	3.432.869.524	5.786.343.288
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		581.060.683	(3.200.738.647)	1.642.712.356	282.361.711
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.010.576.693	12.880.338.043	13.253.168.245	13.661.026.552
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.391.335.977	2.285.719.569	1.635.814.049	2.285.719.569
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.619.240.716	10.594.618.474	11.617.354.196	11.375.306.983

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

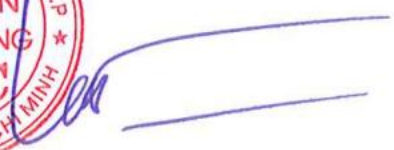


Nguyễn Thụy Kiều Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Đại diện pháp luật



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.253.168.245	13.661.026.552
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.642.254.146	554.119.022
- Các khoản dự phòng	03		(893.387.922)	983.293.122
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(547.118.322)	(707.205.280)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.993.482.621)	(5.431.108.246)
- Chi phí lãi vay	06		9.765.991.129	10.956.755.901
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.227.424.655	20.016.881.071
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		134.062.850.149	(67.792.297.501)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(519.937.645)	7.251.456.712
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(112.338.747.578)	82.871.383.434
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.304.788.785	(72.283.283)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.719.795.823)	(10.742.850.136)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.678.616.442)	(500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(217.540.000)	(69.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.120.426.101	30.963.290.297
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.297.819.989)	(3.395.423.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		109.090.908	790.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.884.391.713	4.641.108.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.304.337.368)	1.685.684.610
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		284.438.256.791	396.196.619.406
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(328.302.515.822)	(426.894.088.968)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.519.297.000)	(3.615.433.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.383.556.031)	(34.312.903.162)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(26.567.467.298)	(1.663.928.255)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.890.453.600	43.847.176.575
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		547.118.322	707.205.280
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	16.870.104.624	42.890.453.600

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0301888195 ngày 13/07/2020 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất đồng hồ;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông; Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: Chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ; Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hóa, xử lý môi trường;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet; Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng. Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng. Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại. Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí (trừ dịch vụ cắt xén thông tin báo chí). Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin Nhà nước cấm). Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, cơ sở nhà đất hiện có;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình cảng đường thủy; Xác định, thẩm tra, kiểm soát quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy trong công trình xây dựng; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế cấp thoát nước môi trường nước công trình xây dựng; Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 220V, công trình điện dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình điện nhẹ, công nghệ thông tin; Thiết kế cơ khí; Thiết kế công trình giao thông cầu đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế điện tử viễn thông;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên: Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học; Nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế, công nghệ thân thiện với môi trường; Các hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật; Hoạt động nghiên cứu, phát triển chuyển giao ứng dụng công nghệ cao;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Hoạt động trang trí nội thất;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện-điện tử, tin học; Dịch vụ quan trắc môi trường; Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (thiết bị, hệ thống quan trắc môi trường); Thiết kế công nghệ môi trường; Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao; Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần</u> <u>sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền</u> <u>biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô 1-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có phát sinh giao dịch ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng với mục đích thu lãi định kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm Text to speech 2.0 (T2S).

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	8
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí bảo lãnh của ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, tiền thuê nhà phải trả, phải trả người bán thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
<i>Tiền mặt</i>	3.983.281.873	356.085.986
Tiền mặt VNĐ	3.983.281.873	356.085.986
Tiền mặt USD	-	-
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	9.536.822.751	33.783.487.614
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	9.536.822.751	33.547.343.779
Tiền gửi ngân hàng USD	-	236.143.835
<i>Các khoản tương đương tiền (*)</i>	3.350.000.000	8.750.880.000
<i>Cộng</i>	<u>16.870.104.624</u>	<u>42.890.453.600</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng VNĐ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng VNĐ
<i>(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)</i>						
- Đầu tư vào công ty con	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ phần trăm biểu quyết	Tỷ lệ phần trăm vốn VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	60%	60%	19.200.000.000	19.200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	218.032.906.871	(89.905.200)	342.759.431.083	(89.905.200)
Cộng	218.032.906.871	(89.905.200)	342.759.431.083	(89.905.200)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.372.178.167	24.908.066.647
Cộng	1.372.178.167	24.908.066.647

5. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	21.288.989.129	-	6.789.518.703	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	681.821.468	-	149.304.595	-
- Tạm ứng (**)	20.022.262.060	-	6.456.640.610	-
- Phải thu khác (***)	584.905.601	-	183.573.498	-
<i>(*) Thể hiện các khoản ký quỹ với các đơn vị cung cấp dịch vụ thuê nhà, taxi, Grab, ký quỹ mở bảo lãnh với ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.</i>				
<i>(**) Thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong công ty, phục vụ cho việc triển khai các công trình, dự án đang thực hiện. Đến thời điểm báo cáo, các khoản tạm ứng chưa có chứng từ hoàn ứng.</i>				
<i>(***) Thể hiện các khoản phải thu khác từ CBCNV, cho khách hàng mượn thiết bị, BHXH nộp thừa.</i>				
b. Dài hạn	23.000.000	-	23.000.000	-
- Ký quỹ thuê văn phòng	8.000.000	-	8.000.000	-
- Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Vinasun	5.000.000	-	5.000.000	-
- Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	21.311.989.129	-	6.812.518.703	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	793.097.595	-	1.222.140.087	(580.529.422)
Công cụ, dụng cụ	15.035.855	-	20.797.715	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	12.012.455.565	-	29.088.742.973	-
Thành phẩm	196.982.220	-	288.764.013	(91.781.793)
Hàng hoá	35.193.697.996	-	17.070.886.798	(221.076.707)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	48.211.269.231	0	47.691.331.586	(893.387.922)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dở dang của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Dự án xây dựng nhà xưởng tại khu công nghệ cao	-	700.000.000
Cộng	-	700.000.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VNĐ
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	697.048.615	5.501.706.962	5.627.623.636	195.920.445	12.022.299.658
Mua trong kỳ	-	10.280.785.993	1.890.006.363	-	12.170.792.356
Tặng khác	700.000.000	-	-	-	700.000.000
Thanh lý, nhượng bán (*)	(697.048.615)	(145.350.000)	-	(49.135.000)	(891.533.615)
Số dư ngày 31/12/2020	700.000.000	15.637.142.955	7.517.629.999	146.785.445	24.001.558.399
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	697.048.615	4.729.178.930	1.070.208.711	164.177.014	6.660.613.270
Khấu hao trong kỳ	700.000.000	167.022.550	747.308.108	20.048.488	1.634.379.146
Thanh lý, nhượng bán	(697.048.615)	(145.350.000)	-	(49.135.000)	(891.533.615)
Số dư ngày 31/12/2020	700.000.000	4.750.851.480	1.817.516.819	135.090.502	7.403.458.801
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	-	772.528.032	4.557.414.925	31.743.431	5.361.686.388
Số dư ngày 31/12/2020	-	10.886.291.475	5.700.113.180	11.694.943	16.598.099.598

Trong đó: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.881.065.953 VNĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2020	-	116.502.864	116.502.864
Mua trong năm		127.027.633	127.027.633
Số dư ngày 31/12/2020	-	243.530.497	243.530.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2020		88.284.114	88.284.114
Khấu hao trong năm	-	7.875.000	7.875.000
Số dư ngày 31/12/2020	-	96.159.114	96.159.114
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	-	28.218.750	28.218.750
Tại ngày 31/12/2020	-	147.371.383	147.371.383

Trong đó: Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.502.864 VND.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	132.882.837		594.803.123	
Công cụ, dụng cụ	26.264.391		16.337.121	
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	57.718.029		510.865.465	
Chi phí chờ phân bổ khác	48.900.417		67.600.537	
b. Dài hạn	2.255.358.391		4.098.226.890	
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T1/2021 đến năm 2044	1.271.087.500		1.288.219.738	
Công cụ, dụng cụ	791.693.998		681.957.489	
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	168.897.737		2.070.417.379	
Chi phí khác	23.679.156		57.632.284	
Cộng	2.388.241.228		4.693.030.013	

11. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	136.196.450.817	136.196.450.817	222.298.016.851	222.298.016.851
Cộng	136.196.450.817	136.196.450.817	222.298.016.851	222.298.016.851

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 VNĐ		Trong năm VNĐ		31/12/2020 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	148.294.895.225	148.294.895.225	284.438.256.791	328.302.515.822	104.430.636.194	104.430.636.194
Vay ngân hàng	123.746.895.225	123.746.895.225	262.053.256.791	312.817.515.822	72.982.636.194	72.982.636.194
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (1)	62.868.168.117	62.868.168.117	177.436.521.358	211.185.025.778	29.119.663.697	29.119.663.697
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (2)	60.777.847.108	60.777.847.108	84.616.735.433	101.531.610.044	43.862.972.497	43.862.972.497
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Thiêm (3)	100.880.000	100.880.000	-	100.880.000	-	-
Vay cá nhân (4)	24.548.000.000	24.548.000.000	22.385.000.000	15.485.000.000	31.448.000.000	31.448.000.000

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 33880.20.103.2344761.TD ký ngày 14/07/2020.

- Hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 đồng.

- Hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 đồng.

- Thời điểm có hiệu lực của hạn mức tín dụng:

+ Tại thời điểm ký Hợp đồng cấp tín dụng này, hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực.

+ Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.

- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: đến ngày 17/06/2021.

- Lãi suất vay: theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 62328 và xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 63028, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở GD2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định, hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06/04/2018 và phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL11 ngày 20/7/2020

- Hạn mức tín dụng: 260.000.000.000 đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng: từ 20/7/2020 đến hết ngày 20/07/2021.
- Thời hạn của mỗi khoản vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay. Cụ thể như sau:
 - + Tối đa 9 tháng đối với nhóm người mua được phê duyệt.
 - + Tối đa 6 tháng đối với mảng thiết bị giám sát hành trình/các chi phí chưa có hợp đồng đầu ra được quy định cụ thể tại đề nghị giải ngân kiểm kê ước nhận nợ.
- Lãi suất vay: theo từng đề nghị giải ngân kiểm kê ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo: Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành, Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, sổ dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng cấp tín dụng số 203/VCB.TT/19CTDNH ký ngày 23/07/2019; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 203/VCB.TT/19NH TL ký ngày 23/07/2019 và Hợp đồng cầm cố tài khoản số 256/HĐCC.TT/19 ký ngày 23/7/2019.

- Giới hạn cấp tín dụng: 500.000.000 đồng.
- Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng: đến ngày 23/07/2020.
- Thời hạn của mỗi khoản vay: tối đa 12 tháng/lần nhận nợ.
- Lãi suất vay: Lãi suất thỏa thuận, theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo: Sổ/Thẻ tiết kiệm, sổ dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Thủ Thiêm.

(4) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	01/01/2020	Số phát sinh trong kỳ		31/12/2020
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
Thuế GTGT	4.447.556.042	1.748.057.587	4.997.452.623	1.198.161.006
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20.803.998.107	20.803.998.107	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	208.223.380	208.223.380	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.160.098.889	1.635.814.049	2.678.616.442	2.117.296.496
Thuế TNCN	879.766.953	2.980.511.847	3.437.077.538	423.201.262
Thuế nhà thầu nước ngoài	447.708.644	4.114.413.719	4.562.122.363	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	137.551.818	137.551.818	5.634.061
Cộng	8.940.764.589	31.628.570.507	36.825.042.271	3.744.292.825

14. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Ngắn hạn		
- Lãi vay tích lũy Ngân hàng MB Sở GD 2	34.762.296	86.331.534
- Lãi vay tích lũy Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN	39.143.566	75.488.955
- Lãi vay tích lũy Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	-	89.825
- Lãi vay cá nhân	91.362.191	51.995.451
- Trích trước khoản tiền phạt chậm giao hàng Hợp Đồng 156-2019/VNPT Net-LD.VTC/ĐTRR-KHMS.ANTEN.TP2, Hợp Đồng 157-2019/VNPT Net-LD.VTC/ĐTRR-KHMS.ANTEN.TP3- Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng VNPT Net	-	3.377.273.310
- Chi phí trích trước khoản phải trả Nhà cung cấp đầu vào	11.099.393.809	21.354.074.725
- CP thuế nhà thầu tạm trích	929.746.916	-
Cộng	12.194.408.778	24.945.253.800

15. Phải trả khác

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
a) Ngắn hạn	7.398.154.531	8.174.493.877
- Kinh phí công đoàn	214.726.977	139.853.922
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	42.807.411	42.152.126
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.518.230	4.239.610
- Phải trả khoản chi phí các dự án	423.980.010	621.770.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.582.351.853	2.702.209.411
- Phải thu ngắn hạn khác	32.465.990	31.725.048
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	5.087.999.060	4.625.238.760
- Giá trị bảo lãnh bảo hành theo HĐ 1101/2019/HĐMB/VTC-MBT ngày 11/1/2019- Cty TNHH GPCN Cao Mobitech	7.305.000	7.305.000
- Phải trả ngắn hạn khác	2.000.000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	7.398.154.531	8.174.493.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2019	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.488.194.365	10.369.372.798	62.349.261.163
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.375.306.983	11.375.306.983
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.246.593.098	-	1.246.593.098
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.971.174.748)	(6.971.174.748)
- Giảm khác	-	-	-	(57.211.489)	-	(57.211.489)
Số dư tại ngày 31/12/2019	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	7.677.575.974	14.773.505.033	67.942.775.007
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.617.354.196	11.617.354.196
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.742.268.148	-	1.742.268.148
- Phân phối lợi nhuận năm 2019 (*)	-	-	-	-	(8.441.024.871)	(8.441.024.871)
Số dư tại ngày 31/12/2020	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	9.419.844.122	17.949.834.358	72.861.372.480

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019: Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020.

- Trích Quỹ đầu tư phát triển:	1.742.268.148
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	1.247.899.423
- Thù lao HĐQT, BKS:	468.800.000
- Chi trả cổ tức:	4.982.057.300
	8.441.024.871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.982.057.300	4.529.143.000

16.4 Cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông:	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

16.5 Các quỹ của Công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VNĐ			
	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	7.677.575.974	1.742.268.148	-	9.419.844.122
Cộng	7.677.575.974	1.742.268.148	-	9.419.844.122

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	236.027.811.010	282.527.455.181
- Doanh thu hoạt động thương mại	142.625.631.912	315.255.407.248
- Doanh thu khác	20.254.546	243.054.552
Cộng	378.673.697.468	598.025.916.981

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	218.180.551.449	278.601.819.301
- Giá vốn hoạt động thương mại	116.208.253.518	272.147.272.607
- Giá vốn khác	5.500.000	-
Cộng	334.394.304.967	550.749.091.908

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	284.391.713	801.108.246
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.600.000.000	3.840.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.158.018.629	1.135.138.827
Cộng	5.042.410.342	5.776.247.073

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
- Lãi tiền vay	9.765.991.129	10.956.755.901
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	380.957.158	704.348.148
Cộng	10.146.948.287	11.661.104.049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
- Thu nhập từ chuyển nhượng 2 trạm BTS tại Củ Chi	90.909.090	-
- Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ, TSCĐ	18.181.818	886.727.275
- Hàng mẫu thử nghiệm các dự án nhận từ các nhà cung cấp nước ngoài, hàng bảo hành anten	782.377.389	578.955.901
- Tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng	1.798.863.657	4.602.499.783
- Thu nhập khác	2.385.249.926	522.040
Cộng	5.075.581.880	6.068.704.999

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	3.272.476.736	5.666.079.486
- Tiền chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	158.024.230	116.906.342
- Chi phí khác	2.368.558	3.357.460
Cộng	3.432.869.524	5.786.343.288

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VNĐ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.707.186.452	13.012.713.343
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	11.506.160.053	12.769.482.667
Chi phí nhân viên	5.060.551.838	6.118.697.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.415.669.683	1.947.210.460
Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội nghị...)	2.574.755.424	4.320.283.001
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.455.183.108	383.291.734
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	201.026.399	243.230.676
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	198.026.399	150.325.476
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	89.905.200
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15.857.212.215	15.000.589.913
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	15.827.146.344	14.967.310.950
Chi phí nhân viên	4.066.214.083	3.685.426.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.447.893.785	6.304.488.773
Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội họp...)	3.366.059.547	4.090.761.248
Chi phí bảo hành, quảng cáo tiếp thị	1.946.978.929	886.634.538
- Các khoản chi phí bán hàng khác	30.065.871	33.278.963
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	30.065.871	33.278.963
Cộng	27.564.398.667	28.013.303.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	205.289.100.438	360.468.157.849
Chi phí nhân công	84.372.972.151	52.930.396.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.642.254.146	554.119.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.577.613.631	108.978.866.970
Chi phí khác bằng tiền	10.000.475.860	9.976.074.987
Cộng	344.882.416.226	532.907.615.236

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	388.791.689.690	609.870.869.053
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	375.538.521.445	596.209.842.501
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	13.253.168.245	13.661.026.552
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>792.634.916</i>	<i>1.607.571.294</i>
+ Các khoản chi phí không được trừ	792.634.916	1.607.571.294
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>3.600.000.000</i>	<i>3.840.000.000</i>
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.600.000.000	3.840.000.000
Thu nhập chịu thuế	10.445.803.161	11.428.597.846
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.445.803.161	11.428.597.846
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2020	2.089.160.632	2.285.719.569
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2018 theo NĐ 68-2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020	(453.346.583)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.635.814.049	2.285.719.569

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh

Mối quan hệ

Công ty con

VII. Những thông tin khác

Công ty tính lại thuế TNDN năm 2018 theo NĐ 68-2020/NĐ-CP về việc xác định chi phí lãi vay được trừ đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Thuế TNDN năm 2018 giảm 453.346.583 đồng và được cần trừ vào chi phí thuế TNDN năm 2020 theo quy định.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Kiều Giang



Lê Xuân Tiến